

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~3718~~/UBND – KT

Bình Định, ngày 20 tháng 7 năm 2017

V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2020 và lập điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 tại các địa phương

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1027/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/6/2017 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất các huyện, thị xã, thành phố đến năm 2020 và lập điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 tại các địa phương; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất (điều chỉnh) cho các huyện, thị xã, thành phố như sau:

- Các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 (Biểu 01);
- Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đến năm 2020 (Biểu 02).

2. Yêu cầu UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trong tháng 7/2017 để tổ chức thẩm định, báo cáo UBND tỉnh.

Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện././

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh: Trần Châu;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K4


Trần Châu

Biểu 01/CT

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA TỈNH PHÂN BỐ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Văn bản số ~~3718~~ **3718**/UBND-KT ngày ~~20~~ **20** tháng ~~7~~ **7** năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Quy Nhơn	An Lão	An Nhơn	Hoài Ân	Hoài Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Tây Sơn	Tuy Phước	Vân Canh	Vĩnh Thạnh
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên (I.1+I.2+I.3)		28.606	69.688	24.449	75.320	42.084	68.071	55.592	69.220	21.987	80.425	71.691
I	LOẠI ĐẤT												
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.945	66.075	16.608	69.436	33.941	55.209	42.978	56.383	13.749	75.095	66.727
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	862	1.131	6.992	4.242	5.727	9.284	8.513	6.000	7.696	647	1.160
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	577	1.023	6.878	3.614	5.486	7.647	7.658	5.186	7.442	130	1.027
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	570	3.394	1.214	1.726	2.986	7.304	9.219	8.161	1.561	2.473	3.513
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	982	2.104	1.275	4.945	5.232	3.285	3.465	3.073	59	3.233	3.077
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.978	24.761	1.393	30.013	7.744	14.009	12.645	20.733	651	28.483	38.565
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.019	22.128				8.145					522
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.168	12.244	5.023	28.417	11.769	12.094	7.599	18.030	2.692	39.825	19.762
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28	7	26	27	238	505	1.252	16	1.043	2	39
1.8	Đất làm muối	LMU	10					65	97		29		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.616	3.645	7.215	5.444	7.904	11.036	12.225	11.960	8.105	5.301	4.772
	<i>Trong đó:</i>		<i>173</i>	<i>6</i>	<i>34</i>	<i>60</i>	<i>55</i>	<i>193</i>	<i>91</i>	<i>20</i>	<i>63</i>	<i>270</i>	<i>181</i>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	562	101	289	155	121	1.397	187	2.891	1.279	353	194
2.2	Đất an ninh	CAN	49	3	6	841	13	6	6	6	5	5	2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.862		314			709		228		1.000	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	23	54	233	51	343	200	406	509	51	18	40
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.890	103	86	24	149	117	742	53	276	140	11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254	2	413	76	104	52	509	184	167	72	31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		30	137		75	463	243	16	55		17
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện	DHT	2.520	2.132	2.456	979	3.315	2.788	3.694	3.579	1.879	2.044	2.514
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1	5	65	43	27	12	24	68	14	1	12
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						1			94		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	70	20	33	42	39	49	45	28	2	29	13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	256	195	658	731	1.305	1.226	1.079	947	974	164	270
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.541	60	506	37	347	111	142	182	218	316	71
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	45	8	14	19	26	23	27	28	9	7	11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13	10	28	1	2	1	2	1	4	5	2

2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33		25	4	13	48	26	19	49	2	0
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	318	231	749	284	746	868	974	679	524	112	152
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.045	-32	626	440	240	1.826	389	877	133	30	192
	- Đất chưa sử dụng còn lại		1.045	-32	626	440	240	1.826	389	877	133	30	192
	- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		1.366	390	778	243	170	11.235	1.495	164	1.129	30	477
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						2.940			1.509	2.308	
5	Đất khu kinh tế*	KKT	7.551										
6	Đất đô thị*	KDT	14.647	1.441	6.019	514	12.343	760	1.526	15.787	1.223	1.949	940

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI (2016 - 2020) CỦA TỈNH PHÂN BỐ CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Văn bản số 3778/UBND-KT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Quy Nhơn	An Lão	An Nhơn	Hoài Ân	Hoài Nhơn	Phù Cát	Phù Mỹ	Tây Sơn	Tuy Phước	Vân Canh	Vĩnh Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	16.442	2.593	1.100	1.287	510	1.372	1.523	2.273	1.334	879	2.748	822
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.634	406	128	377	110	182	284	190	263	322	330	41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.040</i>	<i>348</i>	<i>103</i>	<i>331</i>	<i>59</i>	<i>126</i>	<i>241</i>	<i>154</i>	<i>222</i>	<i>273</i>	<i>157</i>	<i>25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4.226	350	192	494	71	351	385	946	363	264	733	78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.859	876	207	153	151	424	402	578	403	212	1.207	247
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	969	85	89	2	92	54	115	309	50		124	48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	108	108										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3.254	503	483	260	85	318	292	224	255	74	351	409
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	352	264	1			44	23	13		8		0
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	23						10	13				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9.689	24	900	817	1.457	696	932	754	1.443	302	151	2.212
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	153				0	153						1
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	10			10								0
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	331			5				326				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1.042				1.022		20					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.405		301	39	309	183	70		490			14
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	102	69	1	16	1	3	5	1	2		5	0

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.